

## 1. THÔNG TIN VỀ HÓA CHẤT/HỢP CHẤT PHA CHẾ VÀ CÔNG TY/CÔNG VIỆC

### Thông tin về hóa chất và hợp chất pha chế

#### Mô tả hóa học

Thành phần dạng lỏng có chứa dimethyloldihydroxyethylene-neurea đã được biến đổi và muối magnesium vô cơ Amphoteric

#### Sử dụng hóa chất/ hợp chất pha chế

Sử dụng cho ngành dệt

### Thông tin về Công ty/công việc

Trách nhiệm của sản phẩm

Bộ phận chịu trách nhiệm Sản phẩm EHS

Nhà cung cấp

Số điện thoại khẩn cấp

Tất cả thông tin liên quan được liệt kê: Nội dung, CAS, biểu tượng, và Ký hiệu-R

## 2. THÔNG TIN VỀ CÁC NGUY CƠ

Có thể gây ra cảm giác khó chịu khi tiếp xúc với da

## 3. THÀNH PHẦN/ THÔNG TIN VỀ CÁC CHẤT TRONG THÀNH PHẦN

Thông tin về các chất thành phần	Hàm lượng	Số CAS	Biểu tượng	Ký hiệu - R
- Diethylene glycol EC số 203-872-2	5,0-7,5%	111-46-6	Xn	22
-Formaldehyde EC số 200-001-8	<0,5%	50-00-0	T	23/24/25-34-40-43
- Methanol	1,0-2,5%	67-56-1	F,T	11-23/24/25-39/23/24/25

## 4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

### Hô hấp

Chuyển ra chỗ không khí thông thoáng. Đến cơ sở y tế khám nếu bạn cảm thấy không khỏe hoặc nếu bị phơi nhiễm trong thời gian dài

### Tiếp xúc da

Cởi bỏ quần áo bị nhiễm độc. Rửa sạch da bị nhiễm bằng xà bông và nhiều nước

<b>Tiếp xúc mắt</b>	Rửa mắt ngay lập tức với thật nhiều nước trong ít nhất là 10 phút. Đến khám tại cơ sở y tế gần nhất
<b>Nuốt phải</b>	Đến khám bác sĩ ngay lập tức
<b>Khuyến cáo dành cho bác sĩ</b>	Điều trị theo triệu chứng

## 5. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỮA CHÁY

<b>Các chất dập tắt lửa</b>	Chọn các chất dập tắt lửa có xét đến những khu vực xung quanh
<b>Hạn chế</b>	Không có hạn chế
<b>Nguy cơ cháy nổ</b>	Không có
<b>Ga đốt chính</b>	Ô xýt các bon và ô xýt ni tơ
<b>Bảo vệ cá nhân</b>	Thiết bị thở có chứa khí thở

## 6. CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH TAI NẠN

<b>Bảo vệ cá nhân</b>	Đeo kính an toàn thật kín Đeo găng tay bảo vệ loại chịu được hóa chất (EN 374) Tuân thủ hướng dẫn của nhà sản xuất găng tay
<b>Các phòng ngừa môi trường</b>	Giữ cho những người không có thiết bị bảo vệ tránh ra xa Để vật liệu tránh xa các hệ thống cống thải, hầm hố. Không cho phép đi xuống hầm/ đất
<b>Đề phòng rơi vãi</b>	Đựng hóa chất với vật liệu hút thích hợp. Cho vào thùng chứa có đánh dấu để loại bỏ hóa chất thải

## 7. SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

### Sử dụng

#### Vệ sinh nghề nghiệp

Tránh hít vào, nuốt phải, tiếp xúc với da và mắt. Cầm giữ, mang vác theo cách thực hành vệ sinh công nghiệp tốt và các qui định của pháp luật

### LƯU TRỮ

#### Đề phòng cháy

#### Các phương tiện lưu trữ

#### Sang chiết

#### Điều kiện lưu trữ

Không yêu cầu biện pháp đặc biệt

Để nơi mát, khô và thông gió đầy đủ

Không yêu cầu biện pháp đặc biệt

Nhạy cảm với nhiệt trên 40<sup>0</sup> C

Nhạy cảm với độ lạnh dưới - 10<sup>0</sup> C

Bảo đảm thông gió tốt/ thoát khí tại nơi làm việc

Đậy kín các thùng, bình chứa

## 8. KIỂM SOÁT VIỆC PHƠI NHIỄM VÀ BẢO VỆ CÁ NHÂN

### Các giá trị hạn chế việc phơi nhiễm

#### Các bộ phận với các giới hạn phơi nhiễm do nghề nghiệp

Xem các qui định của quốc gia

- Methanol

Ngưỡng giới hạn (EU)

200 ppm

260 mg/ m<sup>3</sup>

## Kiểm soát việc phơi nhiễm

### Kiểm soát việc phơi nhiễm nghề nghiệp

#### Bảo vệ cá nhân chung

Đeo kính an toàn thật kín

Đeo găng tay bảo vệ loại chịu được hóa chất (EN 374)

Tuân thủ hướng dẫn của nhà sản xuất găng tay

Giữ cho những người không có bảo hộ tránh xa

#### Bảo vệ tay

Được khuyến cáo: thời gian thẩm thấu >30 phút (Mức độ 2), vật liệu ví dụ là butyl hoặc neopren.

Trường hợp việc tiếp xúc trực tiếp kéo dài: thời gian thẩm thấu > 40 phút (mức độ 6), vật liệu ví dụ là butyl hoặc nitrile.

---

## 9. CÁC ĐẶC ĐIỂM VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

### Thông tin chung

#### Ngoại hình

#### Hình dạng

lỏng

#### Màu

trong

#### Mùi

formaldehyde khó chịu

### Thông tin quan trọng về an toàn sức khỏe và môi trường

#### pH

2 – 3

như thế

#### Điểm sôi

> 100 °C

#### Điểm phát cháy

không áp dụng

#### Đặc tính ô xy hoá

không

#### Áp suất hơi

23 hPa

tại 20 °C

#### Tỷ trọng

1,225 – 1,245 g/cm<sup>3</sup>

20 °C

#### Độ hoà tan trong nước

hoà tan

#### Độ nhớt

#### - độ nhớt động học

< 50 mPa.s

tại 20 °C

### Thông tin khác

#### Điểm nóng chảy

không có dữ liệu

#### Độ phân huỷ nhiệt

không có dữ liệu

#### Nhiệt độ phát cháy

không có dữ liệu

---

## 10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

### Các điều kiện cần tránh

không có phản ứng nguy hiểm được biết đến

### Các vật liệu cần tránh

không tương thích với các axit, kiềm và chất ô xy hoá mạnh

### Các sản phẩm phân huỷ nguy hiểm

không có nếu sản phẩm được sử dụng theo hướng dẫn

---

## 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

### Độc tính cấp

#### - LD60 qua miệng

> 2000 mg/kg

### Chủ yếu là làm rát da

---

<b>(Da)</b>	không làm rát, khó chịu
<b>(Mắt)</b>	không làm rát, khó chịu
<b>Tác động bất lợi trên đàn ông</b>	
<b>Thông tin bổ sung</b>	Dữ liệu về độc tính được dựa trên một sản phẩm có thành phần có thể so sánh được

---

## 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI HỌC

### Độc hại về mặt sinh thái

Độc hại do vi khuẩn

	IC 50 >300 mg/l		
Độc hại do Daphnia	ECO 500 mg/l	48 giờ	OECD 202, phần 1
	EC50 1000 mg/l		

Tôm tắt

### Độ bền vững và tính phân huỷ

Phân huỷ sinh học	10-20%, Phân tích DOC	OECD 302B (mod)
-------------------	-----------------------	-----------------

Trạng thái hoạt động trong nhà máy xử lý

### Dữ liệu về sinh thái bổ sung

BOD5	63 mgO2/g	
COD	474 mgO2/g	
TOC	20 %	
Hàm lượng Ni tự	5,1 %	
Hàm lượng Phot pho	0,2 %	
Hàm lượng organohalogen	< 5mg/kg	chloro
Hàm lượng kim loại	Hàm lượng kim loại theo các giới hạn được ETAD khuyến cáo	
<b>Vật liệu được thử nghiệm</b>	sản phẩm có thành phần tương tự	

Thông tin về sinh thái bổ sung có tham chiếu được nêu rõ

### Thông tin bổ sung

---

## 13. Xem xét về thải bỏ

### Loại bỏ sản phẩm

Thiêu đốt. Tuân thủ luật lệ địa phương

### Bao bì bị nhiễm độc

Vật liệu bao bì bị nhiễm độc phải được loại bỏ giống như sản phẩm. Vật liệu bao bì không bị nhiễm độc phải được xử lý như là chất thải gia đình hay vật liệu tái chế được

### Thông tin bổ sung EU

Việc thải bỏ trong khối EU phải được thực hiện bằng cách tuân thủ đúng mã số qui định về chất thải (EWC). Số này không được đưa ra nơi đây vì con số này là cụ thể tùy theo loại ngành nghề và qui trình

---

## 14. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

### GIỮ TRÁNH XA THỰC PHẨM

Không được phân loại là hàng hoá nguy hiểm

---

## 15. THÔNG TIN VỀ QUI ĐỊNH PHÁP LÝ

## PHÂN LOẠI VÀ GHI NHÃN MÁC

**Biểu tượng và phân loại**

**Ký hiệu - R**

**Ký hiệu - S**

**Hàm lượng**

**Hướng dẫn của EU**

**VOC**

Xi: làm rát, khó chịu

R43: có thể gây rát khi tiếp xúc với da

S24: Tránh tiếp xúc với da

S37: Đeo găng tay thích hợp

0,2 - <1% Formaldehyde

1999/45/EG

Không liên quan

---

## 16. THÔNG TIN KHÁC

### Danh mục các Ký hiệu - R (Đoạn 3)

R11: rất dễ cháy

R22: có hại khi nuốt phải

R23/24/25: Độc hại khi hít phải, tiếp xúc với da và nếu nuốt phải

R34: gây bỏng

R39/23/24/25: Độc hại: nguy hiểm với các tác hại nghiêm trọng không đảo ngược được khi hít phải, tiếp xúc với da và nếu nuốt phải

R40: bằng chứng giới hạn về tác dụng gây ung thư

R43: Có thể gây ra rát khó chịu khi tiếp xúc với da.

### Hạn chế sử dụng theo khuyến cáo

Các chất nhuộm màu và hóa chất cho ngành dệt, giấy và da là những cấp độ kỹ thuật và trừ phi có qui định khác hoặc thoả thuận khác được khuyến cáo chỉ dùng cho ứng dụng trong công nghiệp có xử lý trước khi nhuộm và hoàn tất trong ngành dệt, giấy hoặc da. Các mục đích sử dụng khác kể cả việc sử dụng cho các sản phẩm tiêu dùng được điều chỉnh bởi các luật lệ hay tiêu chuẩn cụ thể phải được tham khảo với nhà sản xuất. Các dữ liệu có trong SDS chỉ áp dụng cho các sản phẩm bán dưới tên thương mại được nêu rõ. Các thông tin kỹ thuật hỗ trợ sẽ được cung cấp bởi.....theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

---

### Những thay đổi MSDS

#### 5. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Loại ga đốt chính

#### 8. KIỂM SOÁT VIỆC PHỐI NHIỄM VÀ BẢO VỆ CON NGƯỜI

Bảo vệ tay

#### 13. XEM XÉT VỀ LOẠI BỎ CHẤT THẢI

Bao bì nhiễm độc

Thông tin bổ sung của EU